

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019
(Báo cáo chưa được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

Trụ sở : 328 Võ Văn Kiệt, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh
Tel : (028) 3 836 7734 - Fax : (028) 3 836 0582
Website : www.chuongduongcorp.vn - Email : cdacic@vnn.vn
Mã chứng khoán (HOSE) : CDC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG
Số 328 - Đại lộ Võ Văn Kiệt - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08) 38367734 - Fax: (08) 38360582

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31/03/2019
(BÁO CÁO CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)



Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/03/2019	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/03/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		867,639,252,836	958,540,083,357
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	24,700,952,047	47,935,040,138
1. Tiền	111		19,700,952,047	37,935,040,138
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,000,000,000	10,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	266,912,697,550	282,825,362,450
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2,336,494,005	2,336,494,005
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1,323,796,455)	(1,411,131,555)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		265,900,000,000	281,900,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		178,062,384,792	186,923,037,704
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	117,405,545,317	121,756,608,097
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32,681,096,035	32,200,715,140
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		25,000,000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	45,209,210,543	44,977,015,322
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(17,332,238,466)	(12,085,072,218)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		73,771,363	73,771,363
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	391,624,923,997	429,215,469,784
1. Hàng tồn kho	141		391,624,923,997	429,215,469,784
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,338,294,450	11,641,173,281
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	221,529,369	228,334,216
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		728,470,190	739,993,566
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	5,388,294,891	10,672,845,499
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		65,852,444,307	66,772,494,825
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		55,658,000	55,658,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	55,658,000	55,658,000
II. Tài sản cố định	220		12,234,983,969	12,661,500,434
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	12,234,983,969	12,661,500,434
- Nguyên giá	222		32,543,733,448	32,543,733,448
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20,308,749,479)	(19,882,233,014)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	47,811,932,323	48,264,016,468
- Nguyên giá	231		65,004,722,217	65,004,722,217
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(17,192,789,894)	(16,740,705,749)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	810,411,692	810,411,692
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		810,411,692	810,411,692
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,939,458,323	4,980,908,231
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	4,939,458,323	4,980,908,231
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		933,491,697,143	1,025,312,578,182

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/03/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		645,653,442,305	746,454,004,590
I. Nợ ngắn hạn	310		482,304,259,232	551,045,701,804
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	41,915,604,922	52,260,951,446
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	241,891,326,386	278,685,290,932
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	11,254,279,637	10,219,657,385
4. Phải trả người lao động	314		2,954,973,788	5,041,197,673
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	120,606,372,303	123,461,367,888
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	32,399,765,694	36,759,477,295
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	28,540,625,147	41,584,947,830
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		18,230,694	18,230,694
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,723,080,661	3,014,580,661
II. Nợ dài hạn	330		163,349,183,073	195,408,302,786
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		152,667,727	152,667,727
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	6,600,056,789	6,600,056,789
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	155,857,437,093	187,943,895,130
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		739,021,464	711,683,140
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		287,838,254,838	278,858,573,592
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	287,838,254,838	278,858,573,592
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157,064,060,000	157,064,060,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157,064,060,000	157,064,060,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77,142,009,600	77,142,009,600
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,724,057,414	11,724,057,414
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41,432,004,079	32,458,826,244
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32,514,291,450	6,375,038,528
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,917,712,629	26,083,787,716
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		476,123,745	469,620,334
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		933,491,697,143	1,025,312,578,182

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Võ Thị Diễm Hằng

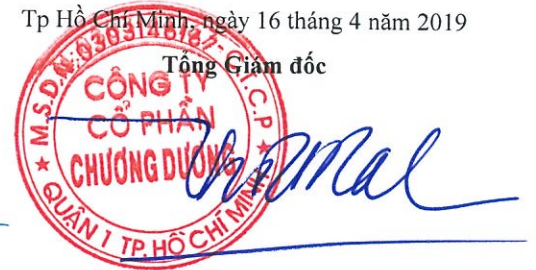
Kế toán trưởng



Hồ Minh Trí

Tp Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 4 năm 2019

Tổng Giám đốc



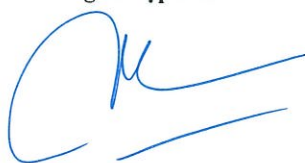
Văn Minh Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Quý 1/2019	Quý 1/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	108,583,874,156	65,265,662,101
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		108,583,874,156	65,265,662,101
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	96,938,480,996	60,164,553,567
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11,645,393,160	5,101,108,534
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,540,541,138	1,714,435,050
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	693,529,996	1,541,695,811
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		767,216,138	1,452,486,684
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	-	562,922,992
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	7,992,396,084	4,816,405,789
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,500,008,218	(105,481,008)
12. Thu nhập khác	31	VI.6	5,202,213,418	10,451,384,286
13. Chi phí khác	32	VI.7	20,109,560	-
14. Lợi nhuận khác	40		5,182,103,858	10,451,384,286
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10,682,112,076	10,345,903,278
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1,690,573,608	2,107,007,060
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8,991,538,468	8,238,896,218
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		8,986,744,390	8,235,241,078
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4,794,078	3,655,140
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	572	524
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	572	524

Tp Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu



Võ Thị Diễm Hằng

Kế toán trưởng



Hồ Minh Trí

Tổng Giám đốc



Văn Minh Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2019	Năm 2018	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.1	108,583,874,156	65,265,662,101	108,583,874,156	65,265,662,101
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		108,583,874,156	65,265,662,101	108,583,874,156	65,265,662,101
4. Giá vốn hàng bán	11	V.2	96,938,480,996	60,164,553,567	96,938,480,996	60,164,553,567
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11,645,393,160	5,101,108,534	11,645,393,160	5,101,108,534
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.3	2,540,541,138	1,714,435,050	2,540,541,138	1,714,435,050
7. Chi phí tài chính	22	V.4	693,529,996	1,541,695,811	693,529,996	1,541,695,811
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		767,216,138	1,452,486,684	767,216,138	1,452,486,684
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	V.5	-	562,922,992	-	562,922,992
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.5	7,992,396,084	4,816,405,789	7,992,396,084	4,816,405,789
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,500,008,218	(105,481,008)	5,500,008,218	(105,481,008)
12. Thu nhập khác	31	V.6	5,202,213,418	10,451,384,286	5,202,213,418	10,451,384,286
13. Chi phí khác	32		20,109,560	-	20,109,560	-
14. Lợi nhuận khác	40		5,182,103,858	10,451,384,286	5,182,103,858	10,451,384,286
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10,682,112,076	10,345,903,278	10,682,112,076	10,345,903,278
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.7	1,690,573,608	2,107,007,060	1,690,573,608	2,107,007,060
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8,991,538,468	8,238,896,218	8,991,538,468	8,238,896,218
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		8,986,744,390	8,235,241,078	8,986,744,390	8,235,241,078
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4,794,078	3,655,140	4,794,078	3,655,140
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.8	572	524	572	524
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		572	524	572	524

Người lập biểu


Võ Thị Diễm Hằng

Kế toán trưởng


Hồ Minh Trí



Tp Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 4 năm 2019

Tổng Giám đốc


Văn Minh Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 1/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Quý 1/2019	Quý 1/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10,682,112,076	10,345,903,278
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	878,600,610	891,439,245
- Các khoản dự phòng	03	5,261,367,734	1,045,622,192
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,540,541,138)	(1,714,435,050)
- Chi phí lãi vay	06	767,216,138	1,452,486,684
3. <i>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	15,048,755,420	12,021,016,349
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	8,934,560,648	(8,243,717,746)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	37,590,545,787	(43,537,375,512)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(56,749,282,944)	29,042,806,490
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	48,254,755	(685,358,779)
- Tăng/(giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	376,320,250
- Tiền lãi vay đã trả	14	(767,216,138)	(2,552,486,684)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(595,000,000)	(3,613,830,760)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3,800,724,816)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(290,107,288)	(17,192,626,392)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(34,000,000,000)	(90,000,000,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	55,000,000,000	20,000,000,000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	385,712,000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,540,541,138	1,714,435,050
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	23,540,541,138	(67,899,852,950)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	25,292,091,068	65,967,028,029
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(71,776,613,009)	(55,036,594,904)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(46,484,521,941)	10,930,433,125
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	(23,234,088,091)	(74,162,046,217)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	47,935,040,138	164,652,598,285
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	24,700,952,047	90,490,552,068

Tp Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu



Võ Thị Diễm Hằng

Kế toán trưởng



Hồ Minh Trí

Tổng Giám đốc



Văn Minh Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chương Dương được chuyển đổi từ Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1589/QĐ-BXD ngày 20/11/2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 thành Công ty cổ phần. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002011 ngày 29/12/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0303146167.

Trụ sở chính của Công ty tại số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện.

3. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên Doanh nghiệp	Quan hệ	Địa chỉ
Công ty cổ phần Chương Dương	Công ty mẹ	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1	Công ty con	Số 245C Nguyễn Trãi, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH MTV KCT Chương Dương	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty cổ phần Tháp Nam Việt

Công ty liên kết

Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/TT/BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200; Thông tư 202 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200; Thông tư 202 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Công ty cổ phần Chương Dương và các Đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các Đơn vị thành viên sẽ hợp nhất từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát;

Giá trị hợp lý tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được xác định theo giá trị sổ kế toán.

2. Cơ sở hạch toán kế toán và nguyên tắc định giá

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được soạn thảo dựa trên nguyên tắc kế toán dồn tích và được ghi sổ theo nguyên tắc giá phí.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**a/ Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cô phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

6. Nguyên tắc kế toán phải thu khác

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH, TSCĐVH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại và được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận theo giá trị thuần (bằng nguyên giá trừ đi tổn thất). Tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ phát sinh

Khi thanh lý, bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ;

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, trừ khi:

- Khoản đầu tư này dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc
- Công ty liên kết hoạt động theo các quy định hạn chế khắt khe dài hạn làm cản trở đáng kể việc chuyển giao vốn cho nhà đầu tư.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh;

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí chờ phân bổ khác;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung có định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu...(không bao gồm bảo hành công trình xây dựng)

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

21. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương tiền	Đơn vị tính: đồng	
	31/03/2019	01/01/2019
- Tiền mặt	3,810,240,453	4,493,824,988
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15,890,711,594	33,441,215,150
- Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	5,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	24,700,952,047	47,935,040,138

⁽¹⁾ Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng lãi suất 5,5%/năm

2. Các khoản đầu tư tài chính
2.1 Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	2,336,494,005	1,323,796,455	2,336,494,005	1,411,131,555
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - SSI	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Việt Nam - REE	161,950	-	161,950	-
- Công ty CP Cấp và Vật liệu viễn thông - SAM	176,642,000	76,824,500	176,642,000	83,479,000
- Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam - PVI	-	-	-	-
- N/H TMCP Xuất NK Việt Nam - EIB	341,476,800	44,952,000	341,476,800	104,762,400
- Công ty CP Xi măng Hoàng Mai - HOM	105,289,800	86,689,800	105,289,800	84,289,800
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Thủy sản - ICF	92,551,230	86,496,830	92,551,230	83,800,730
- Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại - TCT CP Tài chính Dầu khí Việt Nam - PVF	86,659,200	13,309,200	86,659,200	32,359,200
- Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu N/H TMCP Sài Gòn - Hà Nội -	666,884,000	307,806,500	666,884,000	322,169,600
- Công ty CP CK Sài Gòn-Hà Nội	156,315,000	88,515,000	156,315,000	79,515,000
- N/H TMCP Ngoại Thương Việt Nam - VCB	195,200	-	195,200	-

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a) Ngắn hạn	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	265,900,000,000	265,900,000,000	281,900,000,000	281,900,000,000
	265,900,000,000	265,900,000,000	281,900,000,000	281,900,000,000

⁽¹⁾ Bao gồm các khoản tiền gửi tiết kiệm thời hạn 3 tháng lãi suất 5,5%/năm

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (*)	810,411,692	-	-	810,411,692	-	-
Công ty CP Tháp Nam Việt	810,411,692	-	(i)	810,411,692	-	(i)

(*) Giá trị khoản đầu tư vào Công ty liên kết được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính Hợp nhất

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng

Tên công ty	Quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá đến 31/12/2018	Tỷ lệ góp
Công ty CP Tháp Nam Việt ⁽¹⁾	Công ty liên kết	5,000,000,000	1,300,000,000	26.00%

⁽¹⁾ Vốn điều lệ của Công ty CP Tháp Nam Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 5.000.000.000 đồng. đến thời điểm 31/12/2018 Công ty đã thực góp 1.300.000.000 đồng chiếm 26% vốn điều lệ và chiếm 40,86% vốn thực góp.

3. Phải thu khách hàng	31/03/2019		01/01/2019	
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>				
- Công an tỉnh Bạc Liêu		5,473,920,582		5,473,920,582
- Trường Cao đẳng Nghề Lilama 2		2,110,190,560		2,110,190,560
- Bộ tư lệnh Cảnh sát cơ động gói thầu 15		3,263,186,000		587,343,000
- Ban Quản lý dự án Nhiệt Điện Vĩnh Tân 4		21,806,583,647		21,806,583,647
- Các khách hàng khác		84,751,664,528		91,778,570,308
Cộng		117,405,545,317		121,756,608,097

4. Phải thu khác	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	45,209,210,543	3,207,517,818	44,977,015,322	3,207,517,818
- Phải thu khác	12,238,187,022	791,463,196	12,289,065,628	791,463,196
- Tạm ứng	32,971,023,521	2,416,054,622	32,687,949,694	2,416,054,622
b) Dài hạn	55,658,000	-	55,658,000	-
- Ký quỹ, ký cược	55,658,000	-	55,658,000	-
Cộng	45,264,868,543	3,207,517,818	45,032,673,322	3,207,517,818

5. Nợ xấu	Giá gốc	31/03/2019		01/01/2019	
		Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán					
- Phải thu khách hàng	11,903,346,215	523,888,930	6,656,179,967	523,888,930	-
- Trả trước cho người bán	2,745,263,363	-	2,745,263,363	-	-
- Phải thu khác	1,083,735,262	292,272,066	1,083,735,262	292,272,066	-
- Tạm ứng	2,425,060,422	9,005,800	2,425,060,422	9,005,800	-
Cộng	18,157,405,262	825,166,796	12,910,239,014	825,166,796	-

6. Hàng tồn kho	Giá gốc	31/03/2019		01/01/2019	
		Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
Nguyên liệu, vật liệu	1,922,688,599	-	1,983,805,598	-	-
- Công cụ, dụng cụ	705,860,996	-	706,650,674	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	388,996,374,402	-	426,525,013,512	-	-
Cộng	391,624,923,997	-	429,215,469,784	-	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Khoản mục				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	11,861,577,537	9,030,730,532	11,170,654,393	480,770,986	32,543,733,448
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11,861,577,537	9,030,730,532	11,170,654,393	480,770,986	32,543,733,448
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3,454,805,137	7,304,264,062	8,737,899,337	385,264,478	19,882,233,014
Số tăng trong kỳ	170,294,400	134,167,839	114,041,043	8,013,183	426,516,465
- Khấu hao trong kỳ	170,294,400	134,167,839	114,041,043	8,013,183	426,516,465
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,625,099,537	7,438,431,901	8,851,940,380	393,277,661	20,308,749,479
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	8,406,772,400	1,726,466,470	2,432,755,056	95,506,508	12,661,500,434
Tại ngày cuối kỳ	8,236,478,000	1,592,298,631	2,318,714,013	87,493,325	12,234,983,969

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 1.649.999.504 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.851.177.693 đồng

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	Khoản mục			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	65,004,722,217	-	-	65,004,722,217
- Nhà và quyền sử dụng đất	65,004,722,217	-	-	65,004,722,217
Giá trị hao mòn lũy kế	16,740,705,749	452,084,145	-	17,192,789,894
- Nhà và quyền sử dụng đất	16,740,705,749	452,084,145	-	17,192,789,894
Giá trị còn lại	48,264,016,468	(452,084,145)	-	47,811,932,323
- Nhà và quyền sử dụng đất	48,264,016,468	(452,084,145)	-	47,811,932,323

9. Chi phí trả trước		31/03/2019	01/01/2019	
a) Ngắn hạn		221,529,369	228,334,216	
- Công cụ dụng cụ		221,529,369	228,334,216	
b) Dài hạn		4,939,458,323	4,980,908,231	
- Công cụ dụng cụ		-	-	
- Chi phí chờ phân bổ		4,939,458,323	4,980,908,231	
Cộng		5,160,987,692	5,209,242,447	
10. Phải trả người bán ngắn hạn		31/03/2019	01/01/2019	
- CN Công Ty Cổ Phần EUROWINDOW		-	782,904,314	
- Công ty Cổ phần Giải pháp tòa nhà Thông Minh		620,000,000	1,517,066,969	
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Nam		100,000,000	550,000,000	
- Các đối tượng khác		41,195,604,922	49,410,980,163	
Cộng		41,915,604,922	52,260,951,446	
11. Người mua trả tiền trước		31/03/2019	01/01/2019	
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
- Khách hàng DA Chương Dương Home		231,303,312,662	265,076,422,749	
- Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu		-	2,865,871,646	
- Các khách hàng khác		10,588,013,724	10,742,996,537	
Cộng		241,891,326,386	278,685,290,932	
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2019
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	7,460,424,788		105,054,857	7,355,369,931
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,492,798,541	1,674,501,379	595,000,000	3,572,299,920
Thuế thu nhập cá nhân	68,219,277	180,914,327	116,510,597	132,623,007
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	198,214,779	3,000,000	7,228,000	193,986,779
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-			-
Cộng	10,219,657,385	1,858,415,706	823,793,454	11,254,279,637
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra	10,434,845,499	10,525,132,816	5,240,582,208	5,150,294,891
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	238,000,000	-	-	238,000,000
Cộng	10,672,845,499	-	-	5,388,294,891

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	31/03/2019	01/01/2019
13. Chi phí phải trả		
<i>a) Ngắn hạn</i>		
- Công trình NM Thủy điện Đồng Nai 4	1,092,227,176	1,307,951,340
- Công trình Depot Suối Tiên	3,107,267,031	3,107,267,031
- Tổng kho Lương thực Miền Bắc	3,561,615,634	3,561,615,634
- Dự án nhà Chung cư cao cấp Tân Hương	30,000,000,000	30,000,000,000
- Bệnh viện Đa Khoa Tây Nguyên	3,740,371,167	4,036,695,307
- Trụ sở Công An tỉnh Bạc Liêu	18,395,018,098	18,395,018,098
- Bộ tư lệnh Cảnh sát cơ động gói thầu 13 và gói thầu 15	7,093,648,637	7,779,616,302
- Nhà Máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2 Gói thầu 15.1	12,960,121,422	13,362,139,328
- Đại học Tôn Đức Thắng	7,012,097,386	7,012,097,386
- Trụ sở UBND phường 2, phường 7 quận 5	1,948,719,433	1,948,719,433
- Thi công xây dựng tòa nhà E - BUILDING	368,401,736	839,628,816
- Dự án Long An - Giai đoạn 2	1,022,841,093	1,022,841,093
- Thi công trụ sở DOFICO	94,434,615	316,776,740
- DA Vinpearl Đầm Già Nha Trang	1,726,793,812	1,726,793,812
- Công trình khác	28,482,815,063	29,044,207,568
Cộng	120,606,372,303	123,461,367,888
14. Phải trả khác		
<i>a) Ngắn hạn</i>		
- Kinh phí công đoàn	647,727,808	667,147,612
- Bảo hiểm xã hội	2,669,877,505	2,665,209,712
- Bảo hiểm y tế	237,341,143	236,157,942
- Bảo hiểm thất nghiệp	88,835,515	88,113,166
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	28,755,983,723	33,100,040,930
+ <i>Lãi vay Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt nam</i>	5,558,291,568	5,558,291,568
+ <i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 14</i>	-	3,298,311,789
+ <i>Tiền bảo Trì Căn Hộ Tân Hương</i>	6,476,070,701	6,476,070,701
+ <i>Tiền bảo Trì Căn Hộ Chương Dương Home</i>	6,041,189,402	6,041,189,402
+ <i>Phải trả khác</i>	5,039,523,180	11,728,985,403
Cộng	32,399,765,694	36,759,477,295
<i>b) Dài hạn</i>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6,600,056,789	6,600,056,789
Cộng	6,600,056,789	6,600,056,789

15. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	31/03/2019		Trong năm		01/01/2019	
			Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	28,540,625,147	28,540,625,147	26,632,290,326	39,676,613,009	41,584,947,830	41,584,947,830	41,584,947,830
+ <i>Vay ngắn hạn</i>							
- Ngân hàng ĐT & Phát triển tỉnh Đồng Nai ⁽¹⁾	28,540,625,147	28,540,625,147	26,632,290,326	39,676,613,009	41,584,947,830	41,584,947,830	41,584,947,830
b) Vay dài hạn	155,857,437,093	155,857,437,093	13,541,963	32,100,000,000	187,943,895,130	187,943,895,130	187,943,895,130
+ <i>Vay dài hạn</i>							
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PT NT - Chi nhánh Hiệp Phước ⁽²⁾	43,564,550,224	43,564,550,224			43,564,550,224	43,564,550,224	43,564,550,224
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PT NT - Chi nhánh 11 ⁽²⁾	49,322,757,059	49,322,757,059		32,100,000,000	81,422,757,059	81,422,757,059	81,422,757,059
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP ⁽³⁾	62,970,129,810	62,970,129,810	13,541,963	-	62,956,587,847	62,956,587,847	62,956,587,847

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/378299/HĐTD ngày 21/02/2019, hạn mức tín dụng tối đa là 120 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/12/2019. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại:

- Hợp đồng số 01/2017/378299/HĐBĐ ngày 13/07/2017; Văn bản SĐBS HĐTC tài sản số 01/2018/378299 ngày 31/05/2018.
- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2015/378299/HĐBĐ ngày 27/01/2015; Văn bản SĐBS HĐTC số 01a/378299/SĐBS ngày 20/06/2016.

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng đồng tài trợ của 02 (hai) Ngân hàng số 1175/HP-11 ngày 27/10/2017. Ngân hàng đầu mối là Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Hiệp Phước và Ngân hàng đồng tài trợ là Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh 11. Mục đích vay để bù đắp và thanh toán các chi phí thực hiện dự án khu nhà ở xã hội Chương Dương Home, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp HCM và phát hành bảo lãnh cho người mua căn hộ. Số tiền cho vay tối đa là 488,89 tỷ đồng, trong đó cho vay xây dựng dự án tối đa là 245 tỷ đồng và cấp bảo lãnh cho người mua nhà ở hình thành trong tương lai của dự án tối đa là 243,89 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa là 54 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên đối với khoản vay đầu tư xây dựng dự án. Thời gian ân hạn tối đa là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tháng 7/2019 bắt đầu trả gốc vay. Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 9,5%/năm, lãi suất đối với dư nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Điều chỉnh lãi suất khi bên cho vay áp dụng biểu lãi suất cho vay mới. Thời điểm trả nợ gốc được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ, trả lãi 03 (ba) tháng/lần vào ngày 10 của tháng cuối cùng của kỳ tính lãi. Tài sản thế chấp là giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của dự án khu nhà ở xã hội Chương Dương Home. Theo kế hoạch trả nợ đến năm 2019 công ty phải trả hơn 63 tỷ nhưng trong năm 2018 Công ty đã thực hiện trả trước hơn 93 tỷ nên theo kế hoạch trong năm 2019 không có nợ vay dài hạn đến hạn trả.

⁽³⁾ Hợp đồng tín dụng vay lại vốn vay ADB số 02/2016/HĐTD-ADB/CC1-CDC ngày 15/3/2016, số tiền vay là 3.000.000 USD. Mục đích vay để trả nợ khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn vay 15 năm, ân hạn 5 năm. Lãi suất và phí được quy định cụ thể tại hợp đồng vay và khế ước nhận nợ, trả gốc, lãi định kỳ vào ngày 01/6 và 01/12 hàng năm. Biện pháp đảm bảo tiền vay được quy định cụ thể tại hợp đồng vay. Tại ngày 31/12/2018, đã giải ngân số tiền vay là 2.708.392,68 USD. Công ty đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ theo tỷ giá 23.250 đồng/USD theo tỷ giá bán ra của ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) tại ngày 31/03/2019.

16. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của	Thặng dư	Quỹ đầu tư	Lợi ích cổ đông	LNST chưa PP	Cộng
	chủ sở hữu	vốn cổ phần	Phát triển	không kiểm soát	và các quỹ	
Số dư đầu năm trước	157,064,060,000	77,142,009,600	10,124,486,186	571,741,932	29,135,348,319	274,037,646,037
Tăng vốn năm trước	-	-	1,599,571,228	(102,121,598)	33,936,990,716	35,434,440,346
- Lãi trong năm trước	-	-	-	(102,121,598)	33,936,990,716	33,834,869,118
- Trích các quỹ	-	-	1,599,571,228	-	-	1,599,571,228
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	30,613,512,791	30,613,512,791
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	29,754,617,090	29,754,617,090
- Giảm khác	-	-	-	-	858,895,701	858,895,701
Số dư cuối năm trước	157,064,060,000	77,142,009,600	11,724,057,414	469,620,334	32,458,826,244	278,858,573,592
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	6,503,411	8,973,177,835	8,979,681,246
- Lãi trong kỳ	-	-	-	6,503,411	8,973,177,835	8,979,681,246
- Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác ⁽²⁾	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	157,064,060,000	77,142,009,600	11,724,057,414	476,123,745	41,432,004,079	287,838,254,838

b) **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/03/2019	01/01/2019
- Vốn góp của TCT Xây dựng số 1 - CTCP	37,333,480,000	37,333,480,000
- Vốn góp của cổ đông khác	119,730,580,000	119,730,580,000
Cộng	157,064,060,000	157,064,060,000

c) **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	157,064,060,000	157,064,060,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	157,064,060,000	157,064,060,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	15,706,406,000

<i>d) Cổ phiếu</i>	31/03/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,706,406	15,706,406
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,706,406	15,706,406
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,706,406	15,706,406
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,706,406	15,706,406
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,706,406	15,706,406
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 1/2019	Đơn vị tính: đồng Quý 1/2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		
- Doanh thu xây lắp	34,380,052,661	56,729,623,937
- Doanh thu Kinh doanh bất động sản	64,293,004,975	-
- Doanh thu kinh doanh dịch vụ	9,910,816,520	8,536,038,164
- Doanh thu bán hàng hóa	-	-
Cộng	108,583,874,156	65,265,662,101
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn xây lắp	33,242,563,995	54,532,734,485
- Giá vốn bất động sản	57,863,704,478	-
- Giá vốn kinh doanh dịch vụ	5,832,212,523	5,631,819,082
- Giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	96,938,480,996	60,164,553,567
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,540,541,138	1,705,043,300
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	9,391,750
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lãi từ chuyển nhượng vốn góp	-	-
Cộng	2,540,541,138	1,714,435,050
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	767,216,138	1,452,486,684
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	171,212,314
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	13,541,963	(82,003,187)
- Chi phí tài chính khác	87,228,105	-
Cộng	693,529,996	1,541,695,811

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2019	Quý 1/2018
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	562,922,992
- Chi phí hoa hồng môi giới	-	-
- Chi phí bán hàng khác	-	562,922,992
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7,992,396,084	4,816,405,789
- Chi phí nhân viên quản lý	1,630,192,455	2,293,194,496
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	5,247,825,771	
- Chi phí quản lý khác	1,114,377,858	2,523,211,293
6. Thu nhập khác	Quý 1/2019	Quý 1/2018
- Hoàn nhập chi phí trích trước	-	-
- Thu nhập khác	5,202,213,418	10,451,384,286
Cộng	5,202,213,418	10,451,384,286
7. Chi phí khác	Quý 1/2019	Quý 1/2018
- Phạt chậm nộp thuế, Bảo hiểm	20,109,560	-
- Chi phí khác	-	-
Cộng	20,109,560	-
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1/2019	Quý 1/2018
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,690,573,608	2,107,007,060
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1,690,573,608	2,107,007,060
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8,986,744,390	8,235,241,078
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8,986,744,390	8,235,241,078
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15,706,406	15,706,406
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	572	524
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	572	524
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này chưa tính tới ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi do chưa được phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.		
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/2019	Quý 1/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11,233,881,728	23,596,947,046
- Chi phí nhân công	3,555,700,327	5,915,726,497
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	878,600,610	2,498,143,512
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	43,379,179,282	69,622,258,091
- Chi phí khác bằng tiền	8,354,876,023	7,393,004,472
Cộng	67,402,237,970	109,026,079,618

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1 Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP	Đơn vị góp vốn	Doanh thu xây lắp	24,209,989,025
		Thu tiền khối lượng	31,041,000,000
		Bù trừ công nợ	
2 Công ty Cổ phần Tháp Nam Việt	Công ty liên kết	Doanh thu cho thuê	
		Bù Trừ công nợ	8,444,810
		Mua vật tư	
		Thuê Thi công	2,275,826,370
		Trả tiền mua vật tư và thuê thi công	2,313,305,911

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Bất động sản	Khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34,380,052,661	64,293,004,975	9,910,816,520	108,583,874,156
Giá vốn	33,242,563,995	57,863,704,478	5,832,212,523	96,938,480,996
Chi phí không phân bổ				7,992,396,084
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				3,652,997,076
Tài sản bộ phận	128,798,701,850	372,206,236,562	3,604,816,844	504,609,755,256
Tài sản không phân bổ	-	-	-	428,881,941,887
Tổng tài sản	128,798,701,850	372,206,236,562	456,356,854,448	933,491,697,143
Nợ phải trả bộ phận	75,840,794,515	297,469,302,162	7,143,657,034	380,453,753,711
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	265,199,688,594
Tổng nợ phải trả	75,840,794,515	297,469,302,162	7,143,657,034	645,653,442,305

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp và Kinh doanh Bất động sản trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày

5. Thông tin so sánh

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế quý 1 năm 2019 là 10.682 triệu đồng so với lợi nhuận trước thuế quý 1 năm 2018 là 10.345 triệu đồng tăng 337 triệu đồng do các nguyên nhân sau :

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 1 năm 2019 là 108.583 triệu đồng so với quý 1 năm 2018 là 65.265 triệu đồng tăng 43.318 triệu đồng.

- Chi phí tài chính giảm 848 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2018.

Người lập biểu



Võ Thị Diễm Hằng

Kế toán trưởng



Hồ Minh Trí

Tp Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 4 năm 2019

Tổng Giám đốc



Văn Minh Hoàng